

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	04 - 33
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>04 - 05</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>06</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>07 - 08</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	<i>09 - 30</i>
<i>Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>31</i>
<i>Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>32</i>
<i>Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>33</i>



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 12 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 13/05/2019)
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/09/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng Ban kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Hoàng Thị Mai	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Doanh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Đồng thời, Ông Đỗ Văn Doanh cũng là người ký báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

Số: 2306.01/2023/BCTC-NTV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Phó Tổng Giám đốc

Đào Duy Hưng

GCNĐKHN kiểm toán số: 2017-2023-124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan Hương

GCNĐKHN kiểm toán số: 3509-2020-124-1

Trụ Sở Chính:

Tầng 2, tòa nhà Platinum Residences, số 6 Nguyễn Công Hoan,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

[T] (84-24) 3761 3399

[W] www/vpaudit.vn

[F] (84-24) 3761 5599

[E] vpa@ntva.vn

3

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 12 Phố Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

98 Vũ Tông Phan, P. An Phú, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh

C.T. Y
ÁN
VIỆT
HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623.906.594.580	469.404.152.954
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	242.049.125.095	143.502.610.804
1. Tiền	111		34.049.125.095	65.502.610.804
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.000.000.000	78.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.498.541.860	215.159.991.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	249.010.901.358	203.176.679.914
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.409.328.886	8.648.998.589
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	3.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.000.582.035	3.176.184.286
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.922.270.419)	(3.341.870.996)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	103.965.258.873	104.943.167.067
1. Hàng tồn kho	141		103.965.258.873	104.943.167.067
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.393.668.752	5.798.383.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	10.903.626.005	5.387.307.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		974.630.456	411.076.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.515.412.291	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.681.813.024	107.273.742.503
II. Tài sản cố định	220		112.598.546.473	101.903.078.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	71.913.863.325	61.218.395.205
- Nguyên giá	222		379.391.194.309	348.471.394.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307.477.330.984)	(287.252.999.111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.684.683.148	40.684.683.148
- Nguyên giá	228		43.827.248.530	43.827.248.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.142.565.382)	(3.142.565.382)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	3.930.112.690	1.609.597.468
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.930.112.690	1.609.597.468
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.153.153.861	3.761.066.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.153.153.861	3.761.066.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		743.588.407.604	576.677.895.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.580.968.625	150.804.621.093
I. Nợ ngắn hạn	310		147.942.973.399	141.063.213.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	47.188.257.246	45.721.920.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.345.221.025	18.699.872.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.395.164.679	16.566.498.074
4. Phải trả người lao động	314		48.134.421.644	42.682.060.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.316.501.554	1.579.057.142
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.896.813.478	2.120.547.251
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.662.848.500	337.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.003.745.273	13.356.258.273
II. Nợ dài hạn	330		16.637.995.226	9.741.407.461
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	16.637.995.226	9.741.407.461
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.007.438.979	425.873.274.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	579.534.970.979	425.873.274.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.439.850.000	74.439.850.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>74.439.850.000</i>	<i>74.439.850.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.216.044.585)	(20.216.044.585)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.913.833.431	40.618.859.431
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		473.397.332.133	331.030.609.518
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>314.088.148.518</i>	<i>227.013.643.241</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>159.309.183.615</i>	<i>104.016.966.277</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(527.532.000)	-
1. Nguồn kinh phí	431		(527.532.000)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		743.588.407.604	576.677.895.457

Người lập

Trương Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	790.023.888.031	639.652.430.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.663.749.238	5.962.368.289
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	787.360.138.793	633.690.062.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	328.519.832.270	293.235.181.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		458.840.306.523	340.454.880.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.443.803.312	2.995.932.300
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	360.317.775	596.774.337
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.356.737	214.827.802
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	127.998.470.937	90.540.757.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	138.752.658.706	111.741.157.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		200.172.662.417	140.572.124.091
11. Thu nhập khác	31	VI.8	744.896.591	837.041.894
12. Chi phí khác	32	VI.9	51.477.296	20.010.811
13. Lợi nhuận khác	40		693.419.295	817.031.083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200.866.081.712	141.389.155.174
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	40.440.300.339	28.439.406.898
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>160.425.781.373</u>	<u>112.949.748.276</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	21.551	15.173
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	21.551	15.173

Người lập

Trương Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		200.866.081.712	141.389.155.174
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23.029.190.782	19.272.380.374
- Các khoản dự phòng	03		1.580.399.423	(256.713.584)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(98.284.628)	(132.918.305)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.625.246.502)	(2.454.148.932)
- Chi phí lãi vay	06		39.356.737	214.827.802
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6.896.587.765	9.741.407.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		225.688.085.289	167.773.989.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.781.133.929)	(28.251.163.224)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		977.908.194	(4.674.930.292)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.891.365.594	18.522.299.326
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.908.405.905)	(4.123.200.041)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.494.737)	(440.912.802)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.439.406.898)	(17.981.166.359)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(527.532.000)	(425.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.874.385.608	130.399.916.598
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(36.045.174.124)	(18.789.667.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	159.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	-

20384
ÔNG
TNH
IỂM T
HÀN TÂN
PH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.929.791.109	2.354.924.128
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(26.615.383.015)</i>	<i>(19.775.652.952)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.565.848.500	530.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(240.000.000)	(6.600.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.115.681.910)	(10.421.579.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>210.166.590</i>	<i>(16.491.579.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		98.469.169.183	94.132.684.646
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		143.502.610.804	49.301.686.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		77.345.108	68.240.079
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	242.049.125.095	143.502.610.804

Người lập

Trương Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 12 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 74.439.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 74.439.850.000 đồng; tương đương 7.443.985 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoá chất, phụ liệu làm thuốc;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược;
- Kinh doanh bất động sản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại thành phố Vĩnh Yên

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại huyện Bình Xuyên⁽¹⁾

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại thị xã Phúc Yên

Địa chỉ

Số 5 đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Khu 1, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

Số 2 đường Sóc Sơn, phường Trung Trắc, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại huyện Lập Thạch Văn phòng Hà Nội	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc LK12A, Khu đô thị Belleville, đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc)	Số 37, đường Hiền Vương, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng	174-C11, Kiều Oánh Mộng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc - Chi nhánh Cần Thơ	G3-10, đường số 10, KDC Phú An (lô số 20), Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Trong đó, Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại huyện Bình Xuyên ngừng hoạt động từ ngày 09/11/2023.

4. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2023 Công ty có 594 CBNV đang làm việc (tại ngày 31/12/2022 là 552 CBNV).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1020
CÔ
KIẾ
NH
NH

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|----------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 1,5 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 06 | năm |

3848
NG T
NH
M T O
TÂM
PHỐ

- Tài sản cố định khác 02 - 06 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng phát sinh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tương ứng với thời gian thuê.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - + Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - + Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - + Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - + Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - + Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - + Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ không quá 10% thu nhập tính thuế trong năm và được hạch toán vào chi phí.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

16. . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

17. . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

19. . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1020
CÔ
KIẾ
NHÀ
A NH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.249.739.353	5.996.287.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.799.385.742	59.506.323.741
Các khoản tương đương tiền (*)	208.000.000.000	78.000.000.000
	242.049.125.095	143.502.610.804

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Quốc tế, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với lãi suất từ 2,6%/năm đến 4,5%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) <i>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</i>	-	-
b) <i>Phải thu của khách hàng khác</i>	249.010.901.358	203.176.679.914
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	5.724.828.125	4.292.606.459
- Công ty cổ phần Dược và thiết bị y tế Đồng Tâm	636.280.773	5.515.433.173
- Bệnh viện K	5.187.539.700	6.042.166.060
- Bệnh viện Trung ương Huế	6.177.261.680	4.604.517.476
- Các khoản phải thu khách hàng khác	231.284.991.080	182.721.956.746
	249.010.901.358	203.176.679.914

3. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Ennovpha Industries (Asia) Limited	8.812.243.500	-
- Zhejiang Jinhua Conba Bio-pharm Co., Ltd	1.550.718.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Vang Long	1.364.880.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Quốc tế	-	1.938.625.504
- Tofflon Science and Technology Group co., Ltd.	-	4.242.560.000
- Trả trước cho người bán khác	5.681.487.386	2.467.813.085
	17.409.328.886	8.648.998.589

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trương Thị Thanh Hiền	-	1.000.000.000
Nguyễn Thanh Lâm	-	500.000.000
Nguyễn Sỹ Anh	-	1.000.000.000
Hoàng Văn Sỹ	-	1.000.000.000
	-	3.500.000.000

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.000.582.035	-	3.176.184.286	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	871.787.666	-	176.332.273	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	17.939.021	-	-	-
Tạm ứng	579.488.686	-	2.083.787.000	-
Ký cược, ký quỹ	299.961.681	-	96.259.010	-
Phải thu khác	1.231.404.981	-	819.806.003	-
	3.000.582.035	-	3.176.184.286	-

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	9.696.024.422	4.773.754.003	16.049.849.679	12.707.978.683
- Trung Tâm Y Tế Huyện Giồng Riềng	520.784.800	310.032.620	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vũ Duyên - Ninh Bình	868.356.990	434.178.495	938.270.342	656.789.239
- Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường	302.433.590	-	-	-
- Trần Quốc Công (TDV)	622.063.654	-	622.063.654	-
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	296.610.120	148.305.060	2.319.346.000	2.291.788.000
- Bệnh Viện Đa Khoa Quận Ô Môn - Cần Thơ	757.353.800	530.147.660	1.759.892.500	1.459.742.050
- Khách hàng lẻ khác	6.328.421.468	3.351.090.168	10.410.277.183	8.299.659.394
	9.696.024.422	4.773.754.003	16.049.849.679	12.707.978.683

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.605.688.774	-	51.595.708.565	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.969.198.855	-	12.008.574.182	-
Thành phẩm	35.526.322.289	-	29.910.233.422	-
Hàng hoá	9.864.048.955	-	11.428.650.898	-
	103.965.258.873	-	104.943.167.067	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Xử lý hủy khi hàng tồn kho hết hạn sử

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	2.015.562.810	1.121.818.182
- Ô tô tải ở Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	287.804.704	-
- Hệ thống đo kiểm tiểu phân	366.367.500	-
- Hệ thống nước cất	361.390.606	-
- Hệ thống nước tinh khiết	1.000.000.000	-
- Xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh	-	1.121.818.182
Xây dựng cơ bản dở dang	1.914.549.880	306.818.182
- Nhà máy sản xuất, bào chế thuốc 3 và kho 4	272.362.457	-
- Xây dựng nhà Chi nhánh Phúc Yên	1.335.369.241	-
- Công trình cải tạo tại số 10 Tô Hiệu	306.818.182	306.818.182
Sửa chữa lớn	-	180.961.104
- Sửa chữa tại Lập Thạch	-	10.636.364
- Sửa chữa tại Vĩnh Tường	-	170.324.740
	3.930.112.690	1.609.597.468

9. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại Phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	40.684.683.148	35.927.523	3.106.637.859	43.827.248.530
Số dư cuối năm	40.684.683.148	35.927.523	3.106.637.859	43.827.248.530
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	-	35.927.523	3.106.637.859	3.142.565.382
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	35.927.523	3.106.637.859	3.142.565.382
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	40.684.683.148	-	-	40.684.683.148
Tại ngày cuối năm	40.684.683.148	-	-	40.684.683.148
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:			3.142.565.382	đồng.

11. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	224.150.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.947.899.369	1.972.982.059
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.556.431.403	3.054.728.671
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	136.201.841	170.951.943
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.943.392	188.644.606
	10.903.626.005	5.387.307.279

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.165.606.468	1.859.952.683
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.853.869.441	1.824.700.399
Chi phí trả trước dài hạn khác	133.677.952	76.413.600
	3.153.153.861	3.761.066.682

12. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 02)

13. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Anpharma	-	-	3.028.515.000	3.028.515.000
- Flamma S.p.a	3.675.722.820	3.675.722.820	1.758.986.250	1.758.986.250
- Livzon Group Fuzhou Fuxing Pharmaceutical Co., Ltd	2.725.272.000	2.725.272.000	-	-
- Công ty TNHH SX Bao bì & TM Đức thành	3.097.509.278	3.097.509.278	2.119.344.912	2.119.344.912
- Công ty cổ phần thuỷ tinh Hưng Phú	2.046.845.876	2.046.845.876	1.320.771.557	1.320.771.557
- Phải trả các đối tượng khác	35.642.907.272	35.642.907.272	37.494.302.769	37.494.302.769
	47.188.257.246	47.188.257.246	45.721.920.488	45.721.920.488
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	47.188.257.246	47.188.257.246	45.721.920.488	45.721.920.488
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	47.188.257.246	47.188.257.246	45.721.920.488	45.721.920.488

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Ajmir Mashal Co.,Ltd.	21.757.592	2.022.753.527
- Công ty cổ phần thương mại và thiết bị y tế Hùng Vương	-	4.482.725.169
- Rivulet International	623.165.323	2.376.817.890
- Summer Jordan For Storage& General Trading	2.290.366.927	2.576.053.810
- Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Anh Pharma	1.686.092.380	1.479.795.101
- Kabul Med Trading Ltd	1.165.290.860	-
- Người mua trả tiền trước khác	5.558.547.943	5.761.726.881
	11.345.221.025	18.699.872.378

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết tại Phụ lục 03)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	122.960.000	110.098.000
Chi phí bản quyền	31.955.000	611.940.000
Trích trước chi phí ăn ca	228.106.000	174.241.000
Trích trước chi phí bốc xếp	73.010.000	237.861.965
Trích trước chi phí tiền điện	417.023.718	-
Chiết khấu thương mại phải trả	657.993.987	-
Chi phí phải trả khác	785.452.849	444.916.177
	2.316.501.554	1.579.057.142

17. Phải trả khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	-	24.973.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.396.088	28.480.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.627.417.390	1.827.093.811
- Phải trả hoạt động hợp tác kinh doanh sản xuất sản xuất Aslem	503.878.125	503.878.125
- Phải trả thù lao cộng tác viên	842.883.089	287.858.170
- Phải trả chi phí nhân công sửa chữa xưởng	102.720.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	2.177.936.176	1.035.357.516
	3.896.813.478	2.120.547.251

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Đầu năm VND	Trích lập quỹ VND	Sử dụng quỹ VND	Cuối năm VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	9.741.407.461	20.000.000.000	13.103.412.235	16.637.995.226
	9.741.407.461	20.000.000.000	13.103.412.235	16.637.995.226

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.619.200.000	4.402.005.415	(32.797.400.000)	33.225.503.431	239.592.474.242	327.041.783.088
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	7.393.356.000	-	7.393.356.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	112.949.748.276	112.949.748.276
Hủy cổ phiếu quỹ	(8.179.350.000)	(24.618.050.000)	32.797.400.000	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.421.579.000)	(10.421.579.000)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(7.393.356.000)	(7.393.356.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.696.678.000)	(3.696.678.000)
Số dư cuối năm trước	74.439.850.000	(20.216.044.585)	-	40.618.859.431	331.030.609.518	425.873.274.364
Số dư đầu năm nay	74.439.850.000	(20.216.044.585)	-	40.618.859.431	331.030.609.518	425.873.274.364
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	11.294.974.000	-	11.294.974.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	160.425.781.373	160.425.781.373
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(1.116.597.758)	(1.116.597.758)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (2)	-	-	-	-	(11.294.974.000)	(11.294.974.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(5.647.487.000)	(5.647.487.000)
Số dư cuối kỳ này	74.439.850.000	(20.216.044.585)	-	51.913.833.431	473.397.332.133	579.534.970.979

(1) Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 là 1.116.597.758 đồng.

(2): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với mức chia 12% vốn điều lệ và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		112.949.748.276
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	11.294.974.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	5.647.487.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)		8.932.782.000
Lợi nhuận chưa phân phối		87.074.505.276

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	74.439.850.000	100,00%	74.439.850.000
- Đỗ Văn Doanh	36,33%	27.040.660.000	36,33%	27.040.660.000
- Vũ Thị Bình	17,35%	12.917.600.000	17,35%	12.917.600.000
- Đỗ Thị Thu Hương	12,05%	8.971.010.000	12,03%	8.952.210.000
- Đỗ Thị Quỳnh Mai	10,62%	7.908.990.000	10,62%	7.908.990.000
- Cổ đông khác	23,65%	17.601.590.000	23,67%	17.620.390.000
	100%	74.439.850.000	100%	74.439.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74.439.850.000	74.439.850.000
- Vốn góp đầu năm	74.439.850.000	82.619.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	(8.179.350.000)
- Vốn góp cuối năm	74.439.850.000	74.439.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.116.597.758	10.421.579.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.488.797.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.116.597.758	8.932.782.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.443.985	7.443.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.443.985	7.443.985
- Cổ phiếu phổ thông	7.443.985	7.443.985
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.443.985	7.443.985
- Cổ phiếu phổ thông	7.443.985	7.443.985
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.913.833.431	40.618.859.431
	51.913.833.431	40.618.859.431

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>Ngoại tệ các loại</i>	Cuối năm	Đầu năm
USD	13.369,34	44.362,30
EUR	60.247,59	504.841,96

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	790.023.888.031	639.652.430.601
	790.023.888.031	639.652.430.601

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	731.386.649	308.481.792
Giảm giá hàng bán	-	121.857.679
Hàng bán bị trả lại	1.932.362.589	5.532.028.818
	2.663.749.238	5.962.368.289

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	787.360.138.793	633.690.062.312
	787.360.138.793	633.690.062.312

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.400.362.599	49.836.068.345
Giá vốn của thành phẩm đã bán	288.119.469.671	243.399.113.439
	328.519.832.270	293.235.181.784

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	6.625.246.502	2.295.058.023
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.670.582.149	549.856.160
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	98.284.628	132.918.305
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	49.690.033	18.099.812
	8.443.803.312	2.995.932.300

6. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	39.356.737	214.827.802
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	27.696.530	44.865.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	293.264.508	337.081.046
	360.317.775	596.774.337

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	57.922.422.439	53.796.234.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.813.748.695	12.326.568.115
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.580.399.423	(256.713.584)
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	20.000.000.000	9.741.407.461
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	48.436.088.149	36.133.660.921
	138.752.658.706	111.741.157.253
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	52.343.787.687	41.546.289.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.465.392.699	3.109.551.182
Các khoản chi phí bán hàng khác	67.189.290.551	45.884.916.091
	127.998.470.937	90.540.757.147

8. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	159.090.909
Tiền bồi thường và tiền phạt thu được	16.581.237	102.112.759
Xử lý công nợ không phải trả	918.419	1.258.128
Vật tư thừa trong quá trình cân chia lẻ, vét hết lô nguyên liệu và hàng mẫu không phải thanh toán	720.669.842	565.460.874
Thu nhập khác	6.727.093	9.119.224
	744.896.591	837.041.894

9. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công bốc xếp xe bị tai nạn	-	11.600.000
Xử lý chênh lệch công nợ	26.907.581	-
Chi phí khác	24.569.715	8.410.811
	51.477.296	20.010.811

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	200.866.081.712	141.389.155.174
Các khoản điều chỉnh tăng	1.433.704.612	900.629.419
- Chi phí không được trừ	1.433.704.612	900.629.419
Các khoản điều chỉnh giảm	(98.284.628)	(92.750.103)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(98.284.628)	(92.750.103)
Thu nhập chịu thuế TNDN	202.201.501.696	142.197.034.490
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.440.300.339	28.439.406.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.406.578.439	4.948.337.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(42.439.406.898)	(17.981.166.359)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.407.471.880	15.406.578.439

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	160.425.781.373	112.949.748.276
Các khoản điều chỉnh	(8.021.289.000)	(5.647.487.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(8.021.289.000)	(5.647.487.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	152.404.492.373	107.302.261.276
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.443.985	7.443.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.551	15.173

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 được nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế	160.425.781.373	112.949.748.276
Các khoản điều chỉnh	(8.021.289.000)	(5.647.487.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(8.021.289.000)	(5.647.487.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	152.404.492.373	107.302.261.276
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.443.985	7.443.985
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.551	15.173

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.800.143.514	204.049.392.198
Chi phí nhân công	144.549.044.135	121.531.780.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.365.383.882	19.272.380.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.023.556.234	32.389.698.485
Chi phí khác bằng tiền	82.709.185.088	68.787.193.541
	553.447.312.853	446.030.445.512

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.565.848.500	530.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	240.000.000	6.600.000.000

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.049.125.095	-	143.502.610.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	252.011.483.393	(4.922.270.419)	206.352.864.200	(3.341.870.996)
Các khoản cho vay	-	-	3.500.000.000	-
	494.060.608.488	(4.922.270.419)	353.355.475.004	(3.341.870.996)

	Giá trị sổ kế toán	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	1.662.848.500	337.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	51.085.070.724	47.842.467.739
Chi phí phải trả	2.316.501.554	1.579.057.142
	55.064.420.778	49.758.524.881

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.049.125.095	-	-	242.049.125.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.089.212.974	-	-	247.089.212.974
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	489.138.338.069	-	-	489.138.338.069
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.502.610.804	-	-	143.502.610.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.010.993.204	-	-	203.010.993.204
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
	350.013.604.008	-	-	350.013.604.008

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.662.848.500	-	-	1.662.848.500
Phải trả người bán, phải trả khác	51.085.070.724	-	-	51.085.070.724
Chi phí phải trả	2.316.501.554	-	-	2.316.501.554
	55.064.420.778	-	-	55.064.420.778
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	337.000.000	-	-	337.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	47.842.467.739	-	-	47.842.467.739
Chi phí phải trả	1.579.057.142	-	-	1.579.057.142
	49.758.524.881	-	-	49.758.524.881

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch HĐQT/Kế toán trưởng
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Ủy viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng BKS
Bà Hoàng Thị Mai	Thành viên BKS
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên BKS

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền lương, thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc	7.801.472.656	6.533.389.453

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Người lập

Trương Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

PHỤ LỤC 01: TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	124.185.684.445	190.062.628.727	21.662.304.633	2.564.233.237	9.996.543.274	348.471.394.316
Số tăng trong năm	911.418.086	25.170.260.181	7.081.510.886	423.025.109	209.444.640	33.795.658.902
- Mua sắm mới	-	25.170.260.181	7.081.510.886	352.025.109	209.444.640	32.813.240.816
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	911.418.086	-	-	-	-	911.418.086
- Phân loại lại	-	-	-	71.000.000	-	71.000.000
Số giảm trong năm	(2.804.858.909)	(71.000.000)	-	-	-	(2.875.858.909)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.804.858.909)	-	-	-	-	(2.804.858.909)
- Phân loại lại	-	(71.000.000)	-	-	-	(71.000.000)
Số dư cuối năm	122.292.243.622	215.161.888.908	28.743.815.519	2.987.258.346	10.205.987.914	379.391.194.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	82.286.355.399	177.869.496.228	15.011.614.425	2.464.977.018	9.620.556.041	287.252.999.111
Tăng trong năm	7.033.300.869	11.557.068.875	4.011.712.096	114.236.988	312.871.954	23.029.190.782
- Khấu hao trong năm	7.033.300.869	11.557.068.875	4.011.712.096	114.236.988	312.871.954	23.029.190.782
Giảm trong năm	(2.804.858.909)	-	-	-	-	(2.804.858.909)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.804.858.909)	-	-	-	-	(2.804.858.909)
Số dư cuối năm	86.514.797.359	189.426.565.103	19.023.326.521	2.579.214.006	9.933.427.995	307.477.330.984
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	41.899.329.046	12.193.132.499	6.650.690.208	99.256.219	375.987.233	61.218.395.205
Tại ngày cuối năm	35.777.446.263	25.735.323.805	9.720.488.998	408.044.340	272.559.919	71.913.863.325

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: - đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 237.455.258.449 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Vay đối tượng khác (*)	1.662.848.500	1.662.848.500	1.565.848.500	240.000.000	337.000.000	337.000.000
	1.662.848.500	1.662.848.500	1.565.848.500	240.000.000	337.000.000	337.000.000

(*) Chi tiết vay các đối tượng khác ngắn hạn: Là các khoản vay cá nhân, mức lãi suất từ 3%/năm đến 5,8%/năm. Khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	262.947.895	15.862.819.152	15.138.074.248	-	987.692.799
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	242.577.798	242.577.798	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.406.578.439	40.440.300.339	42.439.406.898	-	13.407.471.880
Thuế Thu nhập cá nhân	-	896.971.740	6.771.678.935	9.184.062.966	1.515.412.291	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	703.549.511	703.549.511	-	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	253.672.344	253.672.344	-	-
	-	16.566.498.074	64.289.598.079	67.976.343.765	1.515.412.291	14.395.164.679

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

